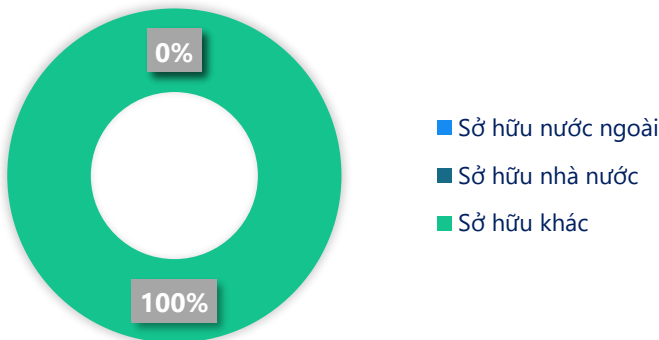


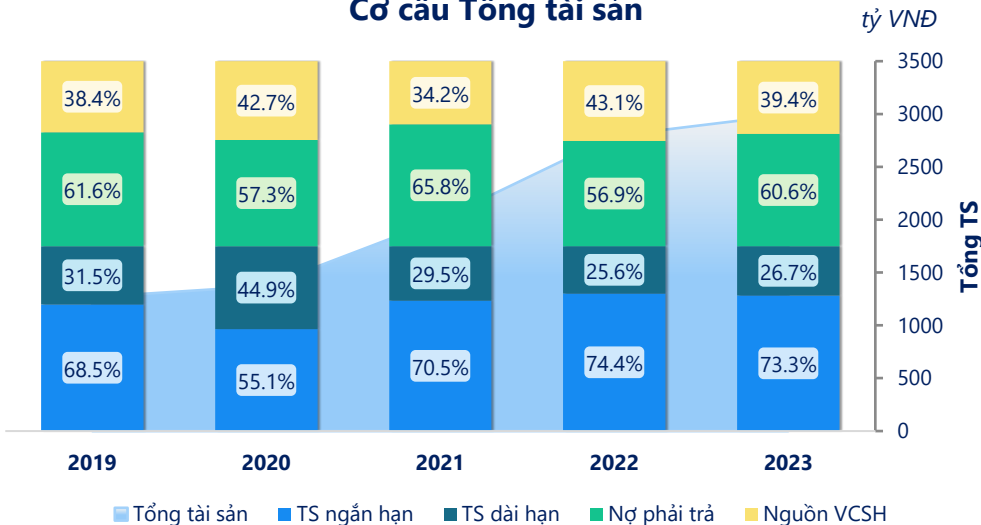
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	8,800			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,700			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,200			
SL cổ phiếu LH	78,319,777			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	309,680			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,253			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	689			
P/E	-41.0			
EPS	-215			
	YTD	1T	3T	6T
TAR	-26.1%	7.3%	-37.1%	-44.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



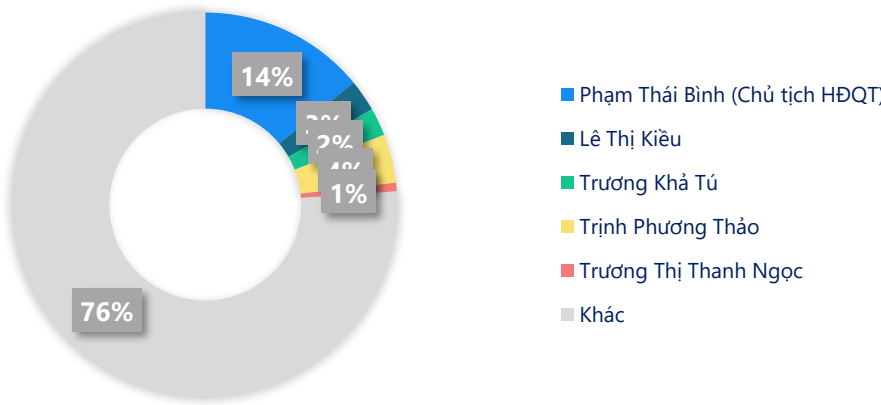
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của TAR năm 2023 tăng trưởng 7.19% so với năm trước, đạt 2,994 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

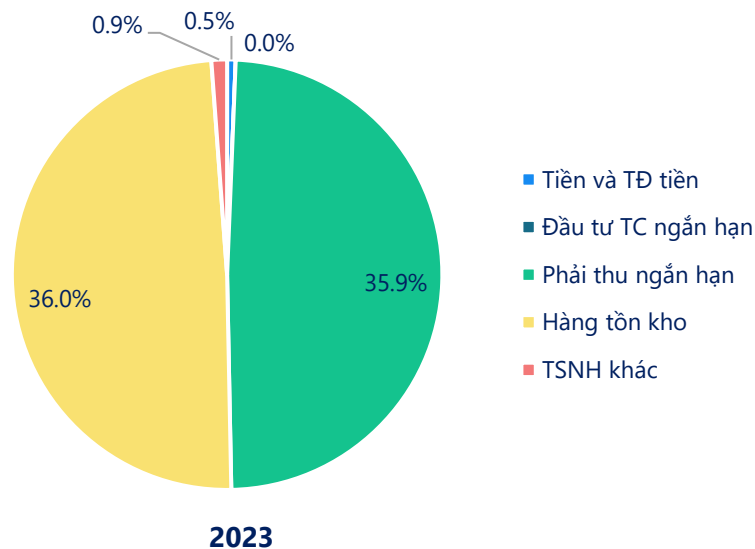
Cơ cấu cổ đông



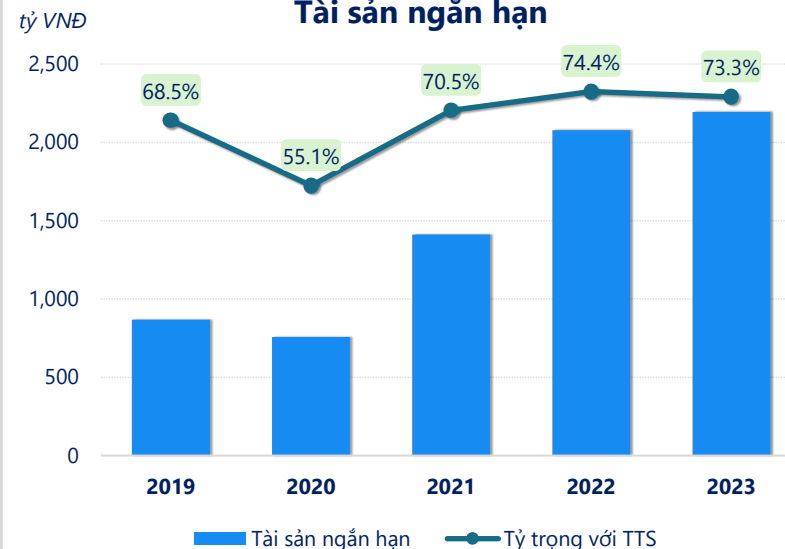
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 100.0%, tiếp đến là sở hữu nhà nước 0.00% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Phạm Thái Bình (Chủ tịch HĐQT) sở hữu 14.0%, lớn thứ 2 là Lê Thị Kiều nắm giữ 2.68% và đứng thứ 3 là Trương Khả Tú nắm giữ 2.36%.

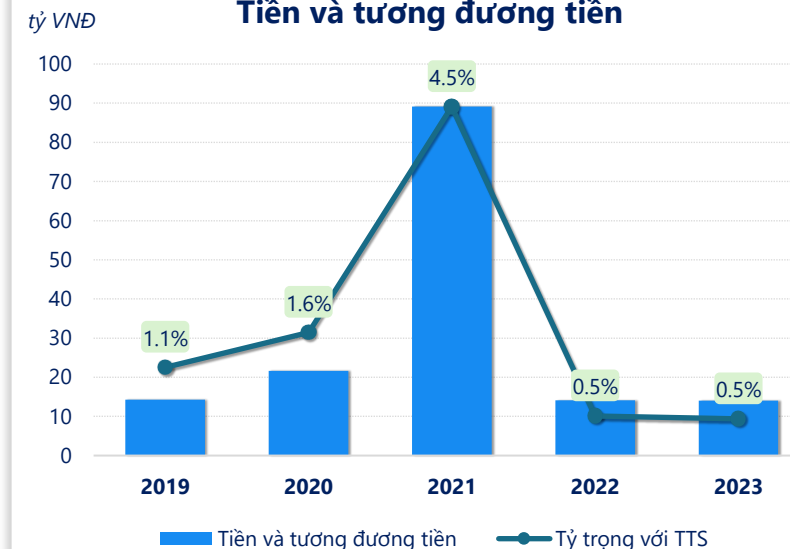
Cấu trúc Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



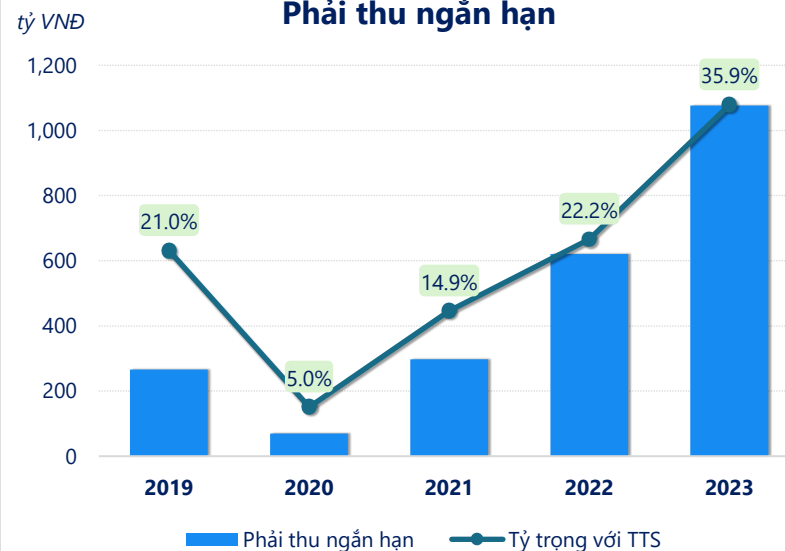
Tiền và tương đương tiền



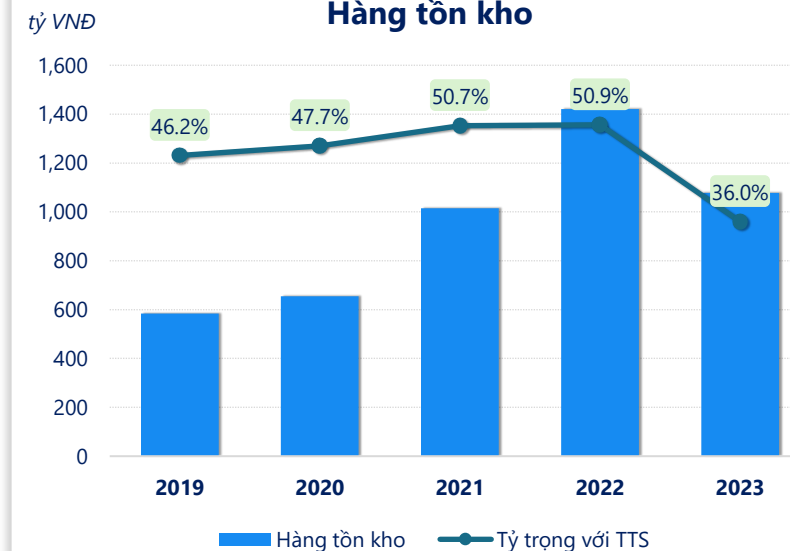
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TAR đạt 2,194 tỷ đồng, tăng trưởng 5.60% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 73.3% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 36.0%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 35.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

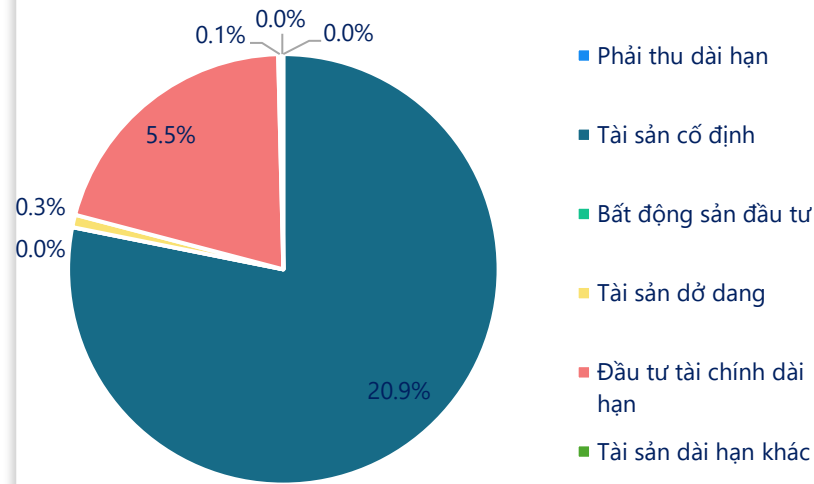
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



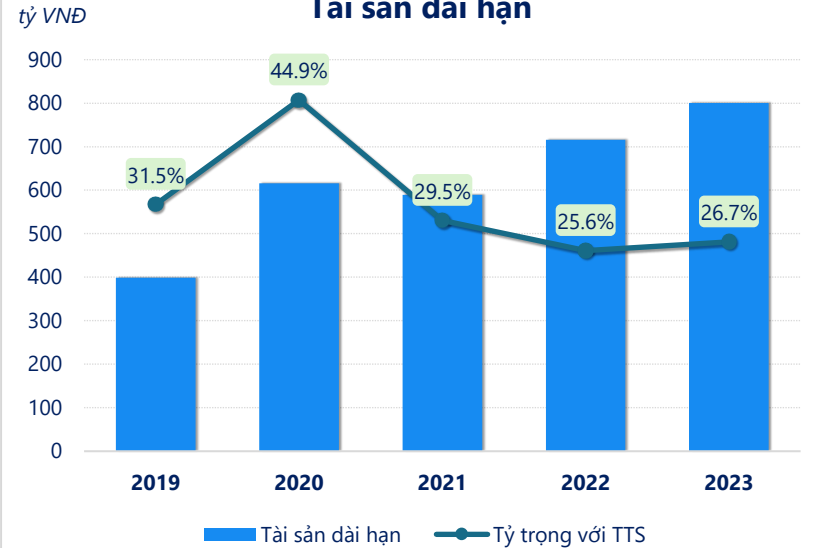
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 11.8% so với năm trước và đạt 800.1 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 26.7% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 20.9%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.49%.

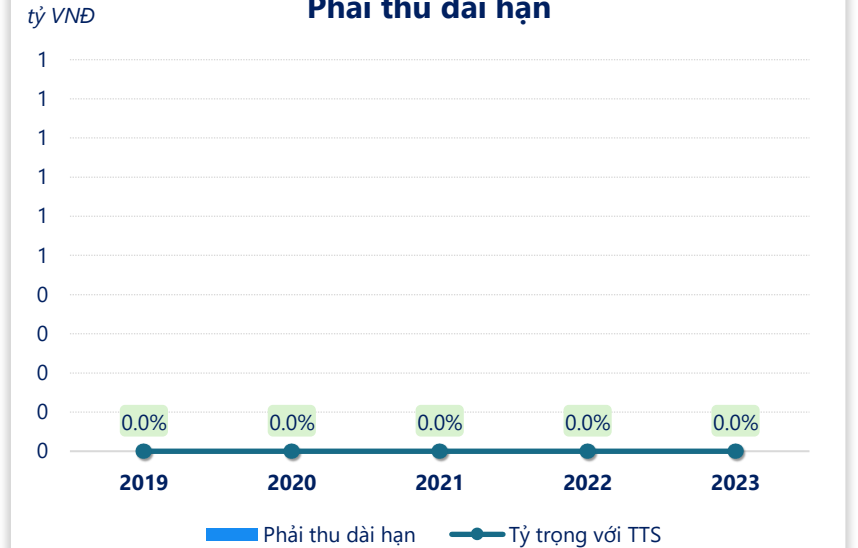
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



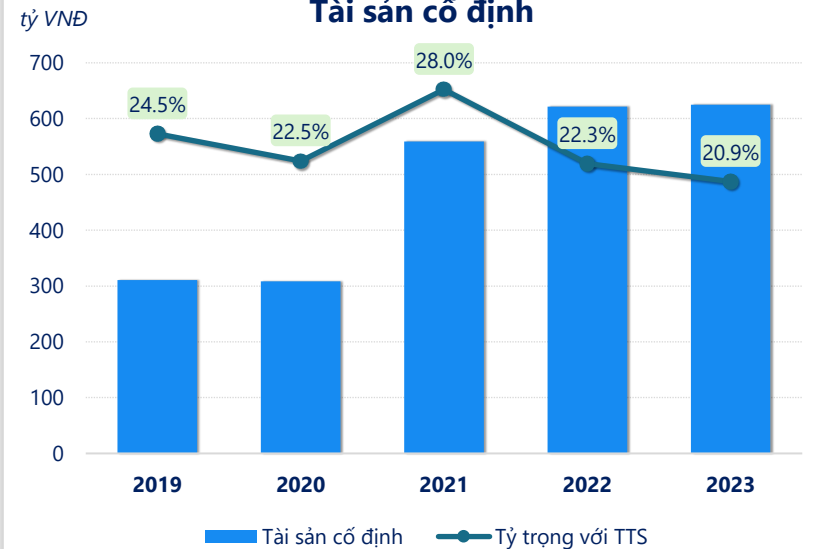
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



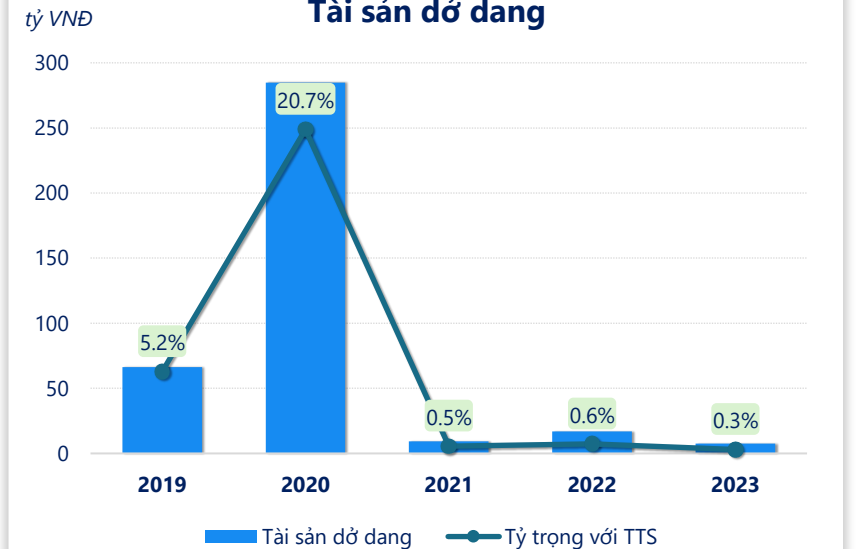
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

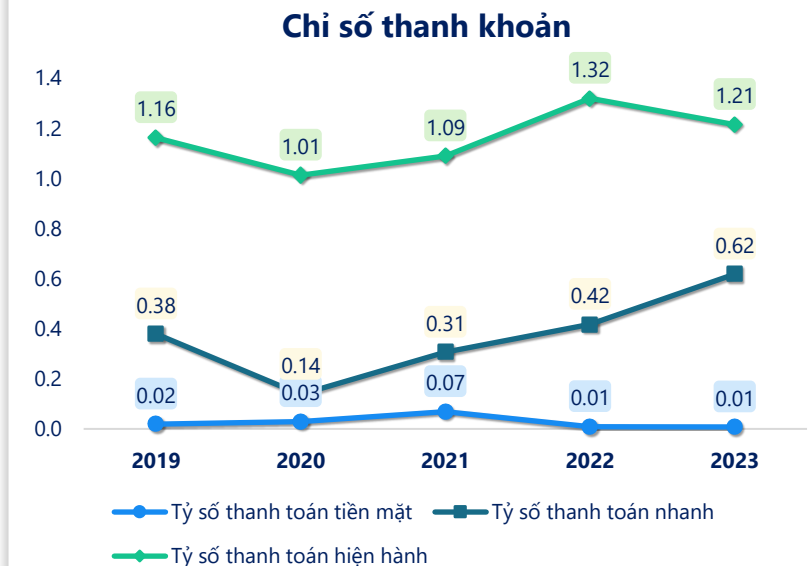
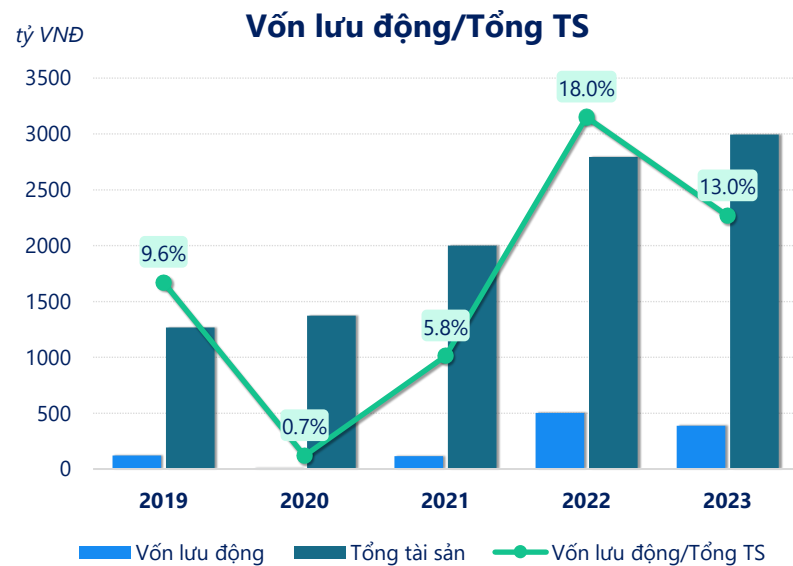
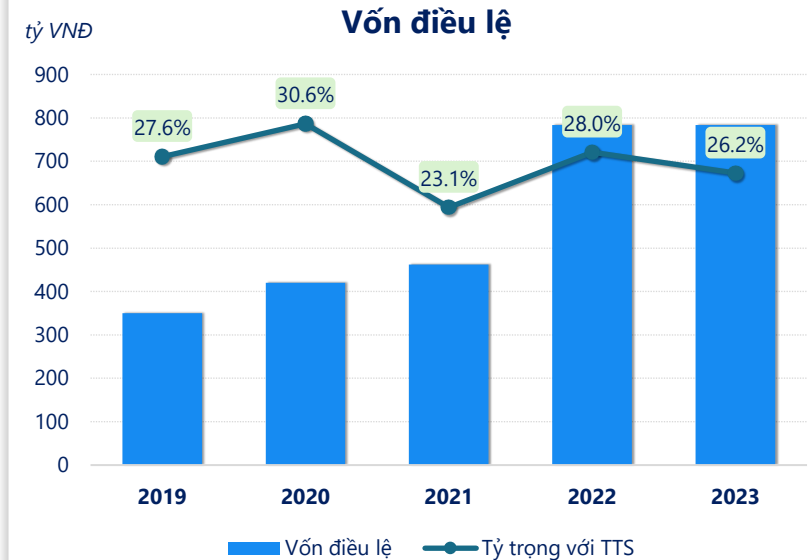
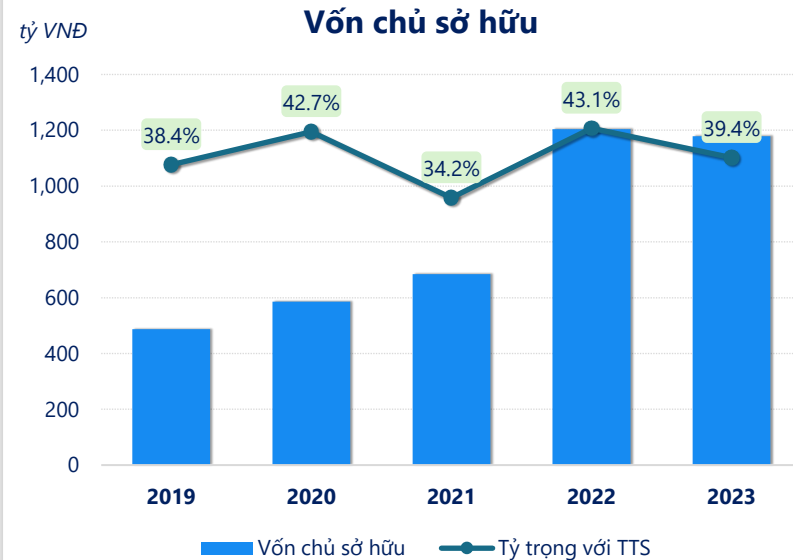


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,994</b>	<b>2,793</b>	<b>7.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,194</b>	<b>2,078</b>	<b>5.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	14.1	14.2	-0.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,076	620	73.5%
Hàng tồn kho	1,078	1,421	-24.1%
Tài sản ngắn hạn khác	25.6	22.6	13.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>800</b>	<b>716</b>	<b>11.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	626	622	0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.51	16.8	-55.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	164	73.8	123%
Tài sản dài hạn khác	1.02	0.92	11.0%
Lợi thế thương mại	1.20	2.50	-52.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,741</b>	<b>1,589</b>	<b>9.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,731</b>	<b>1,575</b>	<b>10.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,543	1,375	12.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	171	48.9	249%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>9.35</b>	<b>14.1</b>	<b>-33.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	8.35	13.3	-37.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,253</b>	<b>1,204</b>	<b>4.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,253</b>	<b>1,204</b>	<b>4.1%</b>
Vốn điều lệ	783	783	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,837</b>	<b>2,713</b>	<b>3,120</b>	<b>3,798</b>	<b>4,485</b>
Giá vốn hàng bán	1,678	2,502	2,831	3,519	4,274
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>159</b>	<b>210</b>	<b>289</b>	<b>279</b>	<b>211</b>
Doanh thu HĐTC	1.23	2.29	4.13	12.8	14.7
Chi phí TC	45.9	63.1	72.0	92.7	128
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>44.9</b>	<b>62.5</b>	<b>71.6</b>	<b>89.1</b>	<b>122</b>
LN trong công ty LKLD	0.54	0.01	0.01	0.00	0.01
Chi phí bán hàng	32.6	31.3	92.1	98.3	86.2
Chi phí QLDN	13.9	20.6	26.6	20.5	22.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>68.1</b>	<b>97.4</b>	<b>102</b>	<b>79.8</b>	<b>-11.4</b>
Lợi nhuận khác	0.08	2.07	6.66	5.89	1.18
<b>LN trước thuế</b>	<b>68.2</b>	<b>99.5</b>	<b>109</b>	<b>85.7</b>	<b>-10.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>60.2</b>	<b>83.6</b>	<b>96.7</b>	<b>75.2</b>	<b>-15.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>57.1</b>	<b>78.6</b>	<b>88.7</b>	<b>68.2</b>	<b>-15.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-57.3	215	-401	-540	-32.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.0	-224	-5.16	-159	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	54.0	16.5	473	624	152
Tiền đầu kỳ	32.5	14.3	21.6	89.1	14.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-18.2</b>	<b>7.33</b>	<b>67.5</b>	<b>-75.0</b>	<b>-0.34</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.23
Tiền cuối kỳ	14.3	21.6	89.1	14.2	14.0